

Số: ~~70~~41/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020; Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND ngày 13/4/2016 của UBND Thành phố về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có mức sống trung bình tiếp cận đa chiều của thành phố Hà Nội giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Sở Lao động Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số ~~4247~~4247/TTr-SLĐTBXH ngày 19 tháng 12 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2018 trên địa bàn thành phố Hà Nội (phụ lục chi tiết kèm theo), cụ thể như sau:

1. Tổng số hộ nghèo: 23.289 hộ. Tỷ lệ hộ nghèo: 1,16%
2. Tổng số hộ cận nghèo: 40.727 hộ. Tỷ lệ hộ cận nghèo: 2,03%

Điều 2. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội, an sinh xã hội và giảm nghèo của thành phố Hà Nội năm 2019.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Lao động Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đoàn thể liên quan và UBND các quận, huyện, thị xã căn cứ Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, triển khai thực hiện các chính sách, giải pháp hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo. Tập trung ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo chính sách bảo trợ xã hội và các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao. Tổng hợp, báo cáo UBND Thành phố, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.



2. Các Sở, ban, ngành, đoàn thể Thành phố: Trên cơ sở số hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2018 và căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp, chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội năm 2019 trên địa bàn thành phố Hà Nội.

3. UBND các quận, huyện, thị xã:

- Xây dựng Kế hoạch giảm nghèo năm 2019 của địa phương và thực hiện đồng bộ các chính sách, giải pháp hỗ trợ giảm nghèo bền vững, phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu giảm nghèo.

- Thẩm định và ban hành Quyết định phê duyệt bổ sung số hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh; số hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo năm 2019; gửi Sở Lao động Thương binh và Xã hội tổng hợp, báo cáo UBND Thành phố theo quy định.

- Chỉ đạo hướng dẫn UBND các xã, phường, thị trấn:

+ Thực hiện quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo quy định tại Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016; Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và các văn bản liên quan.

+ Quyết định công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn.

- Cập nhật thông tin về hộ nghèo, hộ cận nghèo vào phần mềm quản lý làm cơ sở thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo hàng năm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể Thành phố, Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Đ/c Bí thư Thành ủy;
- Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Thường trực: Thành ủy, HĐND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- UB MTTQVN thành phố Hà Nội;
- Ban Tuyên giáo Thành ủy;
- Báo Hà Nội mới, Báo Kinh tế và Đô thị, Đài PT&TH Hà Nội;
- Cổng Thông tin điện tử Thành phố;
- Trung tâm tin học công báo;
- VPUB: PCVP Đ.H.Giang, KGVX, TKBT, KT, TH;
- Lưu: VT, KGVX (Ngọc)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Ngô Văn Quý

49877 (110)

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CUỐI NĂM 2018

TT	Quận, huyện, thị xã	Tổng số hộ dân cư	Hộ nghèo			Hộ cận nghèo		
			Số hộ nghèo	Nhân khẩu	Tỷ lệ	Số hộ cận nghèo	Nhân khẩu	Tỷ lệ
I	THÀNH THỊ	844.024	2.155	6.328	0,26	3.008	9.365	0,36
1	Ba Đình	65.519	0	0	0,00	98	294	0,15
2	Bắc Từ Liêm	69.836	604	1.757	0,86	807	2.568	1,16
3	Cầu Giấy	59.138	0	0	0,00	18	50	0,03
4	Đống Đa	104.953	371	1.076	0,35	225	624	0,21
5	Hà Đông	84.750	208	590	0,25	399	1.315	0,47
6	Hai Bà Trưng	81.842	98	234	0,12	84	246	0,10
7	Hoàn Kiếm	39.397	47	92	0,12	83	207	0,21
8	Hoàng Mai	99.740	179	535	0,18	224	755	0,22
9	Long Biên	70.671	228	691	0,32	238	688	0,34
10	Nam Từ Liêm	46.460	420	1.353	0,90	711	2.283	1,53
11	Thanh Xuân	79.394	0	0	0,00	84	242	0,11
12	Tây Hồ	42.324	0	0	0,00	37	93	0,09
II	NÔNG THÔN	1.165.625	21.134	57.885	1,81	37.719	133.667	3,24
13	Sơn Tây	36.847	683	1.652	1,85	809	2.842	2,20
14	Ba Vì	74.090	2.356	6.723	3,18	5.068	19.774	6,84
15	Chương Mỹ	78.313	1.943	6.133	2,48	3.173	13.452	4,05
16	Đan Phượng	44.564	681	1.632	1,53	1.361	4.771	3,05
17	Đông Anh	103.621	1.193	3.647	1,15	2.151	7.085	2,08
18	Gia Lâm	71.771	401	1.014	0,56	940	2.775	1,31
19	Hoài Đức	63.086	582	1.463	0,92	1.400	4.521	2,22
20	Mê Linh	55.570	784	2.185	1,41	1.412	4.855	2,54
21	Mỹ Đức	56.996	1.620	5.222	2,84	2.259	8.235	3,96
22	Phú Xuyên	69.187	1.681	4.257	2,43	3.679	11.963	5,32
23	Phúc Thọ	50.901	1.217	2.855	2,39	2.321	8.676	4,56
24	Quốc Oai	54.715	253	622	0,46	1.670	5.601	3,05
25	Sóc Sơn	83.598	1.568	4.430	1,88	3.210	11.363	3,84
26	Thanh Oai	58.925	1.355	3.898	2,30	1.585	5.298	2,69
27	Thanh Trì	77.527	771	2.277	0,99	1.106	3.541	1,43
28	Thạch Thất	54.939	1.085	2.345	1,97	1.760	6.394	3,20
29	Thường Tín	73.543	1.578	4.092	2,15	1.594	4.707	2,17
30	Ứng Hoà	57.432	1.383	3.440	2,41	2.221	7.871	3,87
	TỔNG	2.009.649	23.289	64.213	1,16	40.727	143.032	2,03